

LIÊN KẾT VÙNG TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● **NGUYỄN TIẾN DŨNG¹ - BÙI KIM TÚ¹**

¹Viện Kinh tế Chính trị quốc tế, Trường Đại học Tài chính-Marketing
Email: tiendung@ufm.edu.vn

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng và kết quả liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung nghiên cứu trường hợp tại Cần Thơ. Trên cơ sở sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp số liệu thống kê và so sánh, bài viết làm rõ những kết quả đạt được, nguyên nhân và các hạn chế còn tồn tại. Từ đó, nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả liên kết vùng, góp phần phát triển bền vững ngành lúa gạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: liên kết vùng, sản xuất, chế biến, tiêu thụ, lúa gạo.

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là 1 trong 6 vùng kinh tế - xã hội trọng điểm (KT-XH) của cả nước. Sau 18 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX; Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI, toàn Vùng đã đạt được nhiều kết quả, thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, cũng như bảo đảm quốc phòng, an ninh. Theo toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII: “Vùng ĐBSCL có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển; là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và trái cây lớn nhất của cả nước; đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản lượng thủy sản nuôi trồng, 60% lượng cá xuất khẩu và gần 70% các loại trái cây của cả nước; là khu vực có hệ thống sông ngòi, kênh rạch

chằng chịt và nhiều vườn cây, rừng cây rộng lớn, với 4 khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên được công nhận là khu Ramsar của thế giới, (bao gồm: Vườn quốc gia Tràm Chim - Đồng Tháp; Vườn quốc gia Mũi Cà Mau; Vườn quốc gia U Minh Thượng - Kiên Giang; và Làng Sen - Long An) rất thuận tiện cho phát triển kinh tế du lịch. Đồng thời, trong Vùng cũng có nhiều tiềm năng về dầu khí và năng lượng tái tạo, như: Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều,...” (BĐT, 2022).

Tuy nhiên, KT - XH của Vùng vẫn còn gặp một số khó khăn, thách thức, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/04/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII nêu rõ: “Tăng trưởng kinh tế vùng đang chậm lại. Công nghiệp, nhất là công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm. Xuất khẩu có xu hướng giảm, chủ yếu là xuất khẩu các sản phẩm nông, thủy sản giá trị gia tăng thấp. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

còn hạn chế. Khoa học - công nghệ (KH - CN) và đổi mới sáng tạo chưa trở thành động lực tăng năng suất và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022). Những hạn chế đó có nhiều nguyên nhân, như: xuất phát điểm của vùng thấp so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, tính nhỏ lẻ, manh mún của nền sản xuất nông nghiệp cá thể lạc hậu,... Trong đó, nguyên nhân nổi cộm nhất vẫn là: vấn đề đầu ra của hàng hóa nông sản (mà chủ lực là lúa gạo) luôn gặp những khó khăn muôn thuở là “được mùa thì mất giá và ngược lại” là do tính tự phát của nền sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ,... Vì vậy, bài viết đánh giá thực trạng về liên kết vùng (LKV) trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo những năm vừa qua để đề xuất giải pháp tăng cường LKV trong tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL là cần thiết.

2. Thực trạng liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long (trường hợp nghiên cứu ở TP. Cần Thơ)

2.1. Tình hình liên kết trong sản xuất lúa và xuất khẩu gạo ở TP. Cần Thơ

2.1.1. Kết quả sản xuất lúa ở TP. Cần Thơ

Năm 2024, diện tích gieo trồng lúa của TP. Cần Thơ là 216.215 ha, giảm 21,111 ha so năm 2018 (229.900 ha), trong đó, cơ cấu giống lúa chất lượng cao và lúa thơm chiếm hơn 75% diện tích sản xuất; Năng suất lúa ở TP. Cần Thơ nằm trong tốp dẫn đầu toàn vùng ĐBSCL và sản lượng năm 2024 đạt trên 1,36 triệu tấn, tương đương năm 2020. Cơ cấu giống chuyển dịch mạnh, năm 2024 cơ cấu giống chất lượng cao, giống thơm đặc sản đạt trên 95% (Cục Thống kê TP. Cần Thơ, 2025) (Bảng 1).

2.1.2. Kết quả xuất khẩu gạo ở TP. Cần Thơ giai đoạn 2020-2024

Thị trường xuất khẩu gạo của các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL tập trung nhiều nhất ở châu Á 54%, châu Mỹ 20,6%, các nước khu vực châu Âu 15%, châu Phi 8% và châu Úc 2,4%. Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Nhật Bản và các quốc gia khu vực Trung Đông,... Riêng TP. Cần Thơ Giá trị xuất khẩu gạo năm 2024 đạt 521 triệu USD, tăng 52,34% so với năm 2020 (Cục Thống kê TP. Cần Thơ, 2025). Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm vẫn ở mức cao (9,2%/năm), gạo được xem là ngành hàng chủ lực; kim ngạch xuất khẩu của ngành chiếm hơn 30% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của thành phố (trong đó có sự đóng góp của hơn 40 DN đủ điều kiện xuất khẩu, theo Nghị định 107 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo)(Nguyễn Ngọc Quang, 2018). (Bảng 1).

2.2. Tình hình liên kết giữa DN, HTX, thương lái với nông dân trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo của TP. Cần Thơ

2.2.1. Những kết quả đạt được

Có được kết quả trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo như đã phân tích ở trên của các địa phương trong vùng ĐBSCL (trường hợp nghiên cứu ở TP. Cần Thơ) đó là nhờ nhiều DN tại các địa phương đang đẩy mạnh liên kết sản xuất với nông dân, HTX để xây dựng vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp xay sát, chế biến, đáp ứng đơn hàng xuất khẩu trong các năm vừa qua. Ở TP. Cần Thơ luôn có khoảng 107 DN tham gia liên kết bao tiêu sản phẩm cho nông dân (trong đó có 40 doanh nghiệp xuất khẩu được Bộ Công Thương cấp giấy đủ điều kiện xuất khẩu). Sản lượng liên kết thu mua, xay sát và chế biến gạo bình quân (2020-2024) hơn 3,8

Bảng 1. Kết quả sản xuất lúa và xuất khẩu lúa gạo ở TP. Cần Thơ giai đoạn 2020-2024

STT	Năm	Sản xuất		Xuất khẩu	
		Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Sản lượng (1000 tấn)	Kim ngạch (Triệu USD)
1	2020	225.142	1.365.923	903	403
2	2021	222.999	1.389.207	794	353
3	2022	222.376	1.413.242	738	330
4	2023	216.385	1.366.659	895	423
5	2024	216.215	1.326.321	977	521

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê TP. Cần Thơ (2025).

triệu tấn/năm; Ngành xay xát và chế biến lúa gạo đã góp phần quan trọng trong phát triển công nghiệp cũng như nền kinh tế của thành phố; sản xuất nhiều mặt hàng (gạo thơm, gạo chất lượng cao, gạo sạch) đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho thành phố và giải quyết đầu ra ổn định cho nông dân trồng lúa. Ngành công nghiệp xay xát và chế biến gạo là ngành phát triển mạnh của TP. Cần Thơ, đảm bảo nhu cầu cung ứng lương thực (thương mại nội địa) và xuất khẩu đến nhiều quốc gia trên thế giới (Nguyễn Ngọc Quang, 2018). Các DN hiện nay đã quan tâm nhiều đến đầu tư đổi mới công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm, từng bước chuyển dịch đầu tư các nhà máy gần vùng nguyên liệu hoặc vùng nông thôn, thuận lợi về đường thủy; góp phần thay đổi diện mạo khu vực nông thôn của TP. Cần Thơ.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Qua phân tích thực trạng về liên kết trong tiêu thụ lúa gạo ở Cần Thơ ta thấy bên cạnh những kết quả đạt được. Trong khi thực hiện liên kết ở các khâu chủ yếu như: sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể như sau:

- *Một là*, cơ chế liên kết chưa rõ ràng, thiếu tính ưu tiên: Nhiều văn bản có liên quan thúc đẩy LKV đã ra đời nhưng chưa thật rõ tính ưu tiên và các mục tiêu ưu tiên của liên kết dẫn đến khó thực hiện trên thực tế.

- *Hai là*, tổ chức bộ máy điều phối vùng thiếu hiệu quả: Qua thực tiễn CQĐP ở TP. Cần Thơ thường phân công các ngành chức năng có liên quan để triển khai thực hiện các vấn đề liên quan đến liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo nội địa cũng như xuất khẩu gạo đi các thị trường bên ngoài.

- *Ba là*, năng lực bộ máy thực thi còn hạn chế: Một hạn chế quan trọng là khâu thực thi các chính sách. Bên cạnh việc bản thân chính sách còn có khiếm khuyết, thực hiện chính sách cũng chưa được tốt do phân công phân nhiệm đầu mối chưa rõ ràng, năng lực thực thi của các bộ máy cụ thể còn hạn chế, thông tin chưa được đầy đủ, cập nhật, chưa được chia sẻ đầy đủ theo một cơ chế thường xuyên.

- *Bốn là*, nguồn lực tài chính cho thực hiện các mục tiêu liên kết còn thiếu: chưa rõ nguồn lực thực hiện cho các dự án LKV lấy ở đâu (ví dụ trường hợp của theo QĐ 593), bản thân nguồn lực của địa phương thì còn rất hạn chế vì chỉ có một mình TP. Cần Thơ là tự cân đối được ngân sách, 12 tỉnh còn lại của vùng đều phải hưởng hỗ trợ ngân sách từ Trung ương.

3. Nguyên nhân của những kết quả đạt được và tồn tại hạn chế trong liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long (trường hợp nghiên cứu ở TP. Cần Thơ)

3.1. Nguyên nhân của những kết quả đạt

Qua phân tích thực trạng về liên kết trong tiêu thụ lúa gạo ở Cần Thơ ta thấy kết quả tương đối tích cực (như đã phân tích ở trên). Nguyên nhân của kết quả đó chủ yếu là do:

(i) Số lượng các thỏa thuận liên kết về tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ở Cần Thơ tăng qua từng năm;

(ii) Chất lượng liên kết vùng (LKV) được thể hiện trong phát triển các ngành và lĩnh vực phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo đạt nhiều kết quả quan trọng;

(iii) Qua phân tích thực trạng cho thấy, chính quyền địa phương ở Cần Thơ và đã chủ động đề ra các chủ trương, chính sách để tăng cường khuyến khích các DN, hợp tác xã và thương lái đứng ra ký kết các hợp đồng để liên kết bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ngay từ đầu vụ;

(iv) Khung pháp lý về LKV trong tiêu thụ lúa gạo được các chủ thể LKV là Cần Thơ quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng, nhất quán và đảm bảo hiệu lực thực thi cao;

(v) Bộ máy chỉ đạo công tác liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản nói chung (trong đó có lúa gạo) của Cần Thơ luôn được quan tâm củng cố, hoàn thiện để tăng cường hiệu quả hoạt động thúc đẩy, tạo sự tin tưởng của LKV trong tiêu thụ lúa gạo.

3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh nguyên nhân của những kết quả đạt được như trên. Liên kết trong tiêu thụ lúa gạo ở Cần Thơ vẫn còn một số hạn chế nhất định, mà nguyên nhân chủ yếu là:

(i) *Cơ chế liên kết chưa rõ ràng, thiếu tính ưu tiên:* Nhiều văn bản có liên quan thúc đẩy LKV đã ra đời nhưng chưa thật rõ tính ưu tiên và các mục tiêu ưu tiên của liên kết dẫn đến khó thực hiện trên thực tế;

(ii) *Tổ chức bộ máy điều phối vùng thiếu hiệu quả:* Qua thực tiễn CQĐP ở TP. Cần Thơ thường phân công các ngành chức năng có liên quan để triển khai thực hiện các vấn đề liên quan đến liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo nội địa cũng như xuất khẩu gạo đi các thị trường bên ngoài;

(iii) *Năng lực bộ máy thực thi còn hạn chế*: Một hạn chế quan trọng là khâu thực thi các chính sách. Bên cạnh việc bản thân chính sách còn có khiếm khuyết, thực hiện chính sách cũng chưa được tốt do phân công phân nhiệm đầu mối chưa rõ ràng, năng lực thực thi của các bộ máy cụ thể còn hạn chế, thông tin chưa được đầy đủ, cập nhật, chưa được chia sẻ đầy đủ theo một cơ chế thường xuyên.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là 1 trong 6 vùng kinh tế - xã hội (KT - XH) trọng điểm của cả nước. Sau 18 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX; Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI, toàn vùng đã đạt được nhiều kết quả, thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, cũng như bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, KT - XH của vùng vẫn còn gặp một số khó khăn, thách thức, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có. Trong đó, vấn đề đầu ra của hàng hóa nông sản (mà chủ lực là lúa gạo) luôn gặp những khó khăn do tính tự phát của nền sản xuất nhỏ lẻ thiếu liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ,...

Để góp phần khắc phục những bất cập như đã nêu trên, bài viết phân tích thực trạng trong liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo và nguyên nhân (trường hợp nghiên cứu ở thành phố Cần Thơ). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất phương hướng nhiệm vụ để khắc phục những tồn tại hạn chế, đồng thời phát huy những kết quả đạt được để nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo cho vùng đồng bằng sông Cửu Long những năm sắp tới.

4.2. Hàm ý chính sách

Qua phân tích những kết quả đạt được cũng như nguyên nhân của quá trình thực hiện LKV trong tiêu thụ lúa gạo ở vùng ĐBSCL (trường hợp nghiên cứu ở TP. Cần Thơ). Nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, bài viết kiến nghị Chính quyền các địa phương thực hiện một số chính sách để nâng cao hiệu quả LKV trong tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL những năm tới.

Thứ nhất là phương hướng về số lượng liên kết. Số lượng liên kết nói lên cường độ liên kết, để nâng cao cường độ LKV, chính quyền địa phương trong vùng cần lưu ý tăng cường xây dựng các mô hình liên kết

theo chuỗi giá trị, mô hình logistics, mô hình liên kết dọc, liên kết ngang từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, nhằm mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường, nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm nông sản (trong đó có lúa gạo) trong Vùng.

Thứ hai là phương hướng về nâng cao chất lượng liên kết. Trong SXNN các tỉnh, thành phố cần quan tâm thúc đẩy liên kết "4 nhà", mà trước hết là mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Đồng thời, các địa phương cần tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ và dự án về chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với lúa gạo và một số mặt hàng nông nghiệp, qua đó nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh để PTBV vùng ĐBSCL trong điều kiện BĐKH.

Thứ ba là phương hướng về tăng cường động cơ liên kết. Để nâng cao động cơ LKV, các tỉnh, thành phố cần quan tâm hợp tác và liên kết trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, các tỉnh, thành phố cần chú ý xây dựng các quy hoạch ưu tiên đến các yếu tố BĐKH, mô hình ngập lụt, sụt lún đất, mô hình thoát nước bền vững, xử lý nước thải phi tập trung,... để từ đó tạo ra sức hút cho đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản cho người dân và DN trong điều kiện BĐKH. Qua đó làm tăng hiệu quả kinh tế trong tiêu thụ nông sản (trong đó có lúa gạo) của Vùng.

Thứ tư là phương hướng về khung pháp lý về LKV trong tiêu thụ lúa gạo. Trong thời gian tới, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSCL cần chủ động phối hợp với Bộ, Ngành TW căn cứ vào chức năng nhiệm vụ mà cụ thể hóa các quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 593/QĐ-TTg, ngày 6-4-2016, “Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020”; Nghị quyết của Chính phủ số 120/NQ-CP, ngày 17-11-2017, “Về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu”,...). Để qua, đó tạo hành lang pháp lý cho hoạt động LKV mà phát huy hiệu quả các nguồn lực của các địa phương để PTBV vùng ĐBSCL trong điều kiện BĐKH.

Thứ năm là phương hướng về bộ máy liên kết vùng. Chính phủ và các Bộ, Ngành TW cần quan tâm hỗ trợ để các ban điều phối vùng tiếp tục phát huy cơ chế kết nối các địa phương trong hợp tác phát triển.

Qua đó, tạo sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động cụ thể trong liên kết sản xuất, liên kết chế biến và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, khi ý thức LKV của chính quyền địa phương trong vùng được

nâng lên sẽ tạo sự đồng thuận và ủng hộ thực hiện của DN, người dân trong vùng. Từ đó, sẽ phát huy hiệu quả các nguồn lực của các địa phương để PTBV vùng ĐBSCL trong điều kiện BĐKH ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2022). Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Cục Thống kê TP. Cần Thơ (2025). Niên giám thống kê TP. Cần Thơ năm 2024.

BĐT (2022). Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII. <https://baodantoc.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-toan-quoc-quan-triet-trien-khai-thuc-hien-nghi-quyet-so-13-nqtw-cua-bo-chinh-tri-khoa-xiii-1650622935525.htm>

Nguyễn Ngọc Quang (2018). Thực trạng ngành lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn năm 2010-2015- nhìn từ góc độ chuỗi giá trị. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế, Trường Đại học Tây Đô. 03: 52-63.

Ngày nhận bài: 05/04/2026
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/04/2026
Ngày chấp nhận đăng bài: 04/05/2026

REGIONAL LINKAGES IN RICE PRODUCTION, PROCESSING,
AND CONSUMPTION IN THE MEKONG DELTA

● NGUYEN TIEN DUNG^{1*}
● BUI KIM TU¹

¹Institute of International Political Economy,
University of Finance and Marketing
*Email: tiendung@ufm.edu.vn

ABSTRACT:

This study analyzes the current state and outcomes of linkages in rice production, processing, and consumption in the Mekong Delta, with a focus on the case of Can Tho. Using analytical methods, statistical data synthesis, and comparative analysis, the study clarifies key achievements, underlying causes, and persistent limitations in the development of these linkages. On this basis, it proposes directions and solutions to enhance the effectiveness of regional cooperation, thereby contributing to the sustainable development of the rice industry amid economic integration and climate change adaptation.

Keywords: regional linkage, production, processing, consumption, rice.